



## DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

### LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 476/QĐ - VPCNCL ngày 30 tháng 03 năm 2023  
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng kỹ thuật**

Laboratory: **Technical Department**

Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam**

Organization: **Nasaco Hà Nam Animal Feed Company Limited**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hoá**

Field of testing: **Chemical**

Người quản lý/ Laboratory manager: **Vũ Thị Thuý**

Người có thẩm quyền ký / Approved signatory:

| TT | Họ và tên/ Name    | Phạm vi được ký/ Scope                           |
|----|--------------------|--------------------------------------------------|
| 1. | <b>Vũ Thị Thuý</b> | Các phép thử được công nhận/<br>Accredited tests |

Số hiệu/ Code: **VILAS 1488**

Hiệu lực công nhận / Period of Validation: **Hiệu lực 3 năm kể từ ngày ký**

Địa chỉ/ Address:

**Khu cụm nghiệp Hũa Mạc, Phường Hũa Mạc, Thị xã Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam**

Địa điểm/ Location:

**Khu cụm nghiệp Hũa Mạc, Phường Hũa Mạc, Thị xã Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam**

Điện thoại/ Tel: **(+84) 226 356 766**

Fax: **(+84) 226 3 585 555**

E-mail:

Website: **Nasacohanam.vn**

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

**VILAS 1488**

**Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá**

*Field of testing: Chemical*

| TT | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được<br>thử/<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                          | Giới hạn định<br>lượng (nếu có)/<br>Phạm vi đo<br><i>Limit of<br/>quantitation (if<br/>any)/range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử/<br><i>Test method</i>           |
|----|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 1. | <b>Thức ăn<br/>chăn nuôi</b><br><i>Animal feeds</i>                              | Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay<br>hơi khác<br>Phương pháp khối lượng<br><i>Determination of Moisture and other<br/>volatile matter content Weight method</i> | 0.8%                                                                                                                     | TCVN 4326-2001                                   |
| 2. |                                                                                  | Xác định hàm lượng protein<br>Phương pháp Kjeldahl<br><i>Determination of crude protein<br/>Kjeldahl method</i>                                                    | 1%                                                                                                                       | AOAC 2001.11                                     |
| 3. |                                                                                  | Xác định hàm lượng béo<br>Phương pháp Soxhlet<br><i>Determination of crude fat content<br/>Soxhlet method</i>                                                      | 0.5%                                                                                                                     | AOAC 920.39                                      |
| 4. |                                                                                  | Xác định hàm lượng xơ thô<br>Phương pháp khối lượng<br><i>Determination of crude Fiber content<br/>Weight method</i>                                               | 1.2%                                                                                                                     | AOAC 962.09                                      |
| 5. |                                                                                  | Xác định hàm lượng tro thô<br>Phương pháp khối lượng<br><i>Determination of crude Ash content<br/>Weight method</i>                                                | 0.5%                                                                                                                     | TCVN 4327-2007                                   |
| 6. |                                                                                  | Xác định hàm lượng canxi<br>Phương pháp chuẩn độ<br><i>Determination of calcium content<br/>Titration method</i>                                                   | 0.3%                                                                                                                     | AOAC 927.02                                      |
| 7. |                                                                                  | Xác định hàm lượng muối<br>Phương pháp chuẩn độ<br><i>Determination of Salt content Titration<br/>method</i>                                                       | 0.15%                                                                                                                    | PT/HD 5.9-013<br>2022<br>(Ref. ISO/WD<br>6495-2) |
| 8. |                                                                                  | Xác định hàm lượng Phosphorus<br>Phương pháp đo quang<br><i>Determination of Phosphorus content<br/>UV-VIS method</i>                                              | 0.1%                                                                                                                     | AOAC 965.17                                      |

Chú thích/Note:

- PT/HD 5.9-013: Phương pháp thử do phòng thí nghiệm xây dựng/ Laboratory's developed method


